

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ
TRƯỜNG TIỂU HỌC
TRẦN THỊ NGỌC HÂN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2023 – 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1403	249	259	307	270	318
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1403	249	259	307	270	318
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	1403	249	259	307	270	318
	Số học sinh chia theo năng lực lớp 1, 2, 3, 4	1085	249	259	307	270	
1	Yêu nước						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1065 98.2%	238 95.6%	251 96.9%	307 100%	269 99.6%	
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	20 1.8%	11 4.4%	8 3.1%	0	1 0.4%	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Nhân ái						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1058 97.5%	234 94%	249 96.1%	306 99.7%	269 99.6%	
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	27 2.5%	15 6%	10 3.9%	1 0.3%	1 0.4%	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Chăm chỉ						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	934 86%	202 81.1%	228 88%	262 85.3%	242 89.6%	
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	151 14%	47 18.9%	31 12%	45 14.7%	28 10.4%	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Trung thực						
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1002 92.4%	212 85.1%	239 92.3%	284 92.5%	267 98.9%	
	Đạt	83	37	20	23	3	

	(tỷ lệ so với tổng số)	7.6%	14.9%	7.7%	7.5%	1.1%	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
5	Trách nhiệm Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	980 90.3%	205 82.3%	238 91.9%	280 91.2%	257 95.2%	
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	9.7%	44 17.7%	21 8.1%	27 8.8%	13 4.8%	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
	Số học sinh chia theo phẩm chất khối 1, 2, 3, 4	1403	249	259	307	270	
1	Tự phục vụ, tự quản Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	910 83.8%	202 81.1%	221 85.3%	257 83.7%	230 85.2%	
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	173 16%	45 18.1%	38 14.7%	50 16.3%	40 14.8%	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.2%	2 0.8%				
2	Giao tiếp và Hợp tác Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	964 88.8%	201 80.7%	229 88.4%	284 92.5%	250 92.6%	
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	119 11%	46 18.5%	30 11.6%	23 7.5%	20 7.4%	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.2%	2 0.8%				
3	Tự học và giải quyết vấn đề, sáng tạo Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	872 80.4%	189 75.9%	210 81.1%	232 75.6%	241 89.3%	
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	211 19.4%	58 23.3%	49 18.9%	75 24.4%	29 10.7%	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	2	2				

		0.2%	0.8%				
4	Ngôn ngữ Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	919 84.7%	191 76.7%	217 83.8%	267 87%	244 90.4%	
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	161 14.8%	53 21.3%	42 16.2%	40 13%	26 9.6%	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	5 0.5%	5 2%				
5	Tính Toán Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	899 82.9%	200 80.3%	218 84.2%	240 78.2%	241 89.3%	
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	181 16.6%	44 17.7%	41 15.8%	67 21.8%	29 10.7	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	5 0.5%	5 2%				
6	Khoa học Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	946 87.2%	205 82.3%	216 83.4%	266 86.6%	259 96%	
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	139 12.8%	44 17.7%	43 16.6%	41 13.4%	11 4%	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
7	Thẩm mỹ Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	923 85%	206 82.7%	212 81.9%	250 81.4%	255 94.4%	
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	162 15%	43 17.3%	47 18.1%	57 18.6%	15 5.6%	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
8	Thể chất Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	984 90.7%	207 83.1%	241 93.1%	278 90.6%	258 95.6%	

	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	101 9.3%	42 16.9%	18 6.9%	29 9.4%	12 4.4%	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
	Số học sinh chia theo phẩm chất khối 3, 4	577			307	270	
1	Tin học Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	508 88%			255 83%	253 93.7%	
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	69 12%			52 17%	17 6.3%	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Công nghệ Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	521 90.3%			263 85.7%	258 95.6%	
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	56 9.7%			44 14.3%	12 4.4%	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
	Số học sinh chia theo năng lực lớp 5	318					318
1	Tự phục vụ, tự quản Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						286 89.9%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						32 10.1%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						0
2	Hợp tác Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						296 93.1%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						22 6.9%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						0

3	Tự học và giải quyết vấn đề						280
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						88%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						38 12%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						0
	Số học sinh chia theo phẩm chất	1403	249	259	307	270	318
1	Chăm học, chăm làm						278
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						87.4%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						40 12.8%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						0
2	Tự tin, trách nhiệm						294
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						92.5%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						24 7.5%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						0
3	Trung thực, kỉ luật						303
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						95.3%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						15 4.7%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						0
4	Đoàn kết, yêu thương						306
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						96.2%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						12 3.8%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	1403	249	259	307	270	318

1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	787 56.1%	150 60.2%	156 60.2%	145 47.2%	98 36.3%	238 74.8%
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	610 43.5%	93 37.3%	103 39.8%	162 52.8%	172 63.7%	80 25.2%
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	6 0.4%	6 2.5%				
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	1403	249	259	307	270	318
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1397 99.6%	243 97.6%	259 100%	307 100%	270 100%	318 100%
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	787 56.1%	150 60.2%	156 60.2%	145 47.2%	98 36.3%	238 74.8%
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	29 2.1%	1 0.4%			28 10.4%	
2	Kiểm tra lại (kể cả học sinh hòa nhập) (tỷ lệ so với tổng số)	6 0.4	6 2.4%				

Nhà Bè, ngày 01 tháng 9 năm 2024



HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Văn Chung